



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Sao Viet Auditing Company Limited**

---



**SVC SVC SVC SVC SVC S**  
**SVC SVC SVC SVC SVC SVC**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*



## MỤC LỤC

|                                 | <i>Trang</i> |
|---------------------------------|--------------|
| - BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 4        |
| - BÁO CÁO KIỂM TOÁN             | 5 – 6        |
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          | 7 – 8        |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  | 9            |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | 10           |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 – 37      |

ẤN  
H  
N  
T  
A  
W

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Phà An Giang cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023.

#### **1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Phà An Giang được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Phà An Giang theo Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600110119 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/4/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 167.520.000.000 VND, tương đương 16.752.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Vốn góp của chủ sở hữu thực tế tại ngày 31/12/2023 là 167.520.000.000 VND.

#### **2. Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 – 2 đường Lý Thái Tổ, khóm Phó Quế, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù đặt tại ấp Bình Thành, xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang đặt tại số 5U, khóm Châu Long 2, đường Lê Lợi, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang đặt tại ấp Trung 2, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu đặt tại đường Lê Duẩn, khóm Long Thạnh A, phường Long Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hòa đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh đặt tại ấp Mỹ Thạnh, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Cửa hàng Xăng dầu Phà An Giang đặt tại số 828, tổ 22, ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Cơ khí Giao thông đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Phà Vàm Cống đặt tại đường Chưởng Bình Lễ, khóm Thới An, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Phà Trà Ôn đặt tại đường Phan Bội Châu, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 bao gồm các hoạt động sau:

- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Thu phí cầu đường.

**4. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty đương nhiệm trong năm tài chính nêu trên và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|---------------|---------------|-----------------|
| Ông Phạm Châu Hà      | Chủ tịch HĐQT | 29/3/2021     |                 |
| Ông Trần Quốc Long    | Thành viên    | 29/3/2021     |                 |
| Ông Lê Văn Trinh      | Thành viên    | 29/3/2021     |                 |
| Ông Trần Văn Thanh Tú | Thành viên    | 29/3/2021     |                 |
| Ông Nguyễn Văn Huân   | Thành viên    | 29/3/2021     |                 |

**5. Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm trong năm tài chính nêu trên và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Lương Thị Trúc Giang | Trưởng ban | 29/3/2021     |                 |
| Ông Nguyễn Xuân An      | Thành viên | 29/3/2021     |                 |
| Ông Hồ Hải Luân         | Thành viên | 29/3/2021     |                 |

**6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đương nhiệm trong năm tài chính nêu trên và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Trần Quốc Long    | Tổng Giám đốc     | 01/4/2021     |                 |
| Ông Lê Văn Trinh      | Phó Tổng Giám đốc | 01/4/2021     |                 |
| Ông Trần Văn Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc | 01/4/2021     |                 |
| Ông Nguyễn Văn Huân   | Phó Tổng Giám đốc | 01/4/2021     |                 |
| Ông Phan Hữu Hiền     | Kế toán trưởng    | 01/4/2021     |                 |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đương nhiệm trong năm tài chính nêu trên và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên          | Chức danh             |
|--------------------|-----------------------|
| - Ông Phạm Châu Hà | Chủ tịch HĐQT Công ty |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Quốc Long, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, và Ông Phạm Châu Hà, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

### 7. **Đánh giá tình hình kinh doanh**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 37.

### 8. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có**

### 9. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có**

### 10. **Kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty.

### 11. **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

**12. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2024



PHẠM CHÂU HÀ



Số: 30.23.2024/BCKT/SV-CN1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông  
Công ty Cổ Phần Phà An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phà An Giang ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 01 năm 2024, từ trang 7 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Phà An Giang tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Nhơn**  
**Phó Giám Đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2023-107-1  
**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt**  
Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**Trần Phương Yên**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3601-2021-107-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>56.183.746.339</b>  | <b>55.678.376.140</b>  |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>   | <b>110</b> |             | <b>12.779.427.411</b>  | <b>17.001.363.376</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.1         | 2.779.427.411          | 2.001.363.376          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        | V.2         | 10.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>           | <b>120</b> |             | <b>18.000.000.000</b>  | <b>15.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | V.3         | 18.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>        | <b>130</b> |             | <b>13.268.842.335</b>  | <b>11.686.846.505</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.4         | 112.195.330            | 106.108.000            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.5         | 301.488.000            | 702.340.000            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.6         | 12.934.740.295         | 10.954.992.295         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | V.7         | (79.581.290)           | (76.593.790)           |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |             | -                      | -                      |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                        | <b>140</b> |             | <b>10.219.641.940</b>  | <b>9.579.255.321</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.8         | 10.219.641.940         | 9.579.255.321          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                      | -                      |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                | <b>150</b> |             | <b>1.915.834.653</b>   | <b>2.410.910.938</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.9         | 1.393.578.977          | 1.910.605.178          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước    | 153        | V.14        | 522.255.676            | 500.305.760            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>192.204.228.547</b> | <b>204.418.000.578</b> |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                     | <b>220</b> |             | <b>166.585.652.079</b> | <b>149.147.262.596</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.10        | 153.775.577.958        | 136.605.455.641        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 493.195.853.306        | 448.664.711.303        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (339.420.275.348)      | (312.059.255.662)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.11        | 12.810.074.121         | 12.541.806.955         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 12.837.146.955         | 12.541.806.955         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (27.072.834)           | -                      |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>             | <b>240</b> |             | <b>25.618.576.468</b>  | <b>54.144.207.204</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.12        | 25.618.576.468         | 54.144.207.204         |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>             | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                      | -                      |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>                | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>1.126.530.778</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | -                      | 1.126.530.778          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>248.387.974.886</b> | <b>260.096.376.718</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>98.871.720.224</b>  | <b>118.193.993.098</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>76.296.143.606</b>  | <b>90.331.986.629</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 1.138.831.140          | 2.492.209.372          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 715.990.456            | 490.115.619            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 5.783.033.878          | 6.118.673.868          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 2.049.263.447          | 1.936.987.683          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 16.723.139             | 5.650.000              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 44.566.266.838         | 47.219.610.857         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.16        | 21.929.988.023         | 31.178.487.045         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 96.046.685             | 890.252.185            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>22.575.576.618</b>  | <b>27.862.006.469</b>  |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.16        | 22.187.597.121         | 27.306.202.121         |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        | V.17        | 387.979.497            | 555.804.348            |
| 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>149.516.254.662</b> | <b>141.902.383.620</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.18        | <b>149.516.254.662</b> | <b>141.902.383.620</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 167.520.000.000        | 167.520.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                      | -                      |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (18.003.745.338)       | (25.617.616.380)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (25.617.616.380)       | (30.589.275.625)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.613.871.042          | 4.971.659.245          |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>248.387.974.886</b> | <b>260.096.376.718</b> |



Nguyễn Kim Thơ  
Người lập



Phan Hữu Hiền  
Kế toán trưởng



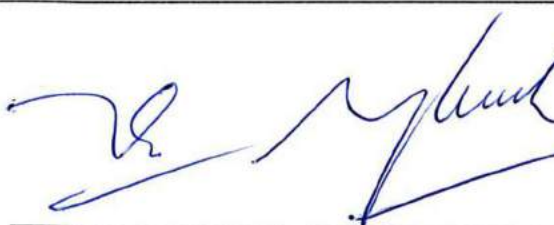
Phạm Châu Hà  
Chủ tịch HĐQT

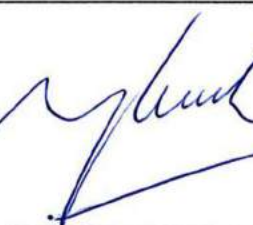
Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023        | Năm 2022        |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    |             | 216.247.577.762 | 211.950.942.231 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.1        | 216.247.577.762 | 211.950.942.231 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.1        | 190.163.264.091 | 192.209.359.323 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ       | 20    | VI.1        | 26.084.313.671  | 19.741.582.908  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.2        | 1.397.705.197   | 1.098.696.855   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    |             | 4.815.169.579   | 3.805.060.470   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 4.815.169.579   | 3.805.060.470   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.3        | 16.083.832.612  | 15.555.405.711  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 6.583.016.677   | 1.479.813.582   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.4        | 1.090.629.473   | 3.749.327.161   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.5        | 59.775.108      | 257.481.498     |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 1.030.854.365   | 3.491.845.663   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 7.613.871.042   | 4.971.659.245   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    |             | -               | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 7.613.871.042   | 4.971.659.245   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.7        | 455             | 297             |

  
 Nguyễn Kim Thor  
 Người lập

  
 Phan Hữu Hiền  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Châu Hà  
 Chủ tịch HĐQT  
 Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số : B 03 - DN

**Cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023**

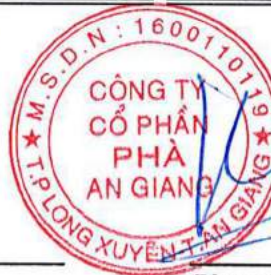
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

| A                                                                                    | Mã số | Năm 2023               | Năm 2022               |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |       |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                          | 01    | 228.788.222.939        | 223.810.846.778        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                               | 02    | (95.805.115.575)       | (152.540.908.525)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                   | 03    | (48.284.790.174)       | (52.644.713.449)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                              | 04    | (5.081.589.202)        | (3.536.322.598)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | 05    | -                      | (688.651.171)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 06    | 60.843.869.045         | 65.377.099.832         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                            | 07    | (136.531.860.160)      | (77.792.820.481)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                        | 20    | <b>3.928.736.873</b>   | <b>1.984.530.386</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |       |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                               | 21    | (2.539.117.556)        | (7.460.044.220)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                            | 22    | -                      | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23    | (3.000.000.000)        | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      | 24    | 2.000.000.000          | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           | 25    | -                      | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26    | -                      | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27    | 7.049.718              | 944.071.855            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                            | 30    | <b>(3.532.067.838)</b> | <b>(6.515.972.365)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | -                      | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                      | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                              | 33    | 2.437.220.187          | 6.100.754.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                           | 34    | (7.055.825.187)        | (4.679.992.000)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                    | 35    | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                           | 36    | -                      | -                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                         | 40    | <b>(4.618.605.000)</b> | <b>1.420.762.000</b>   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                       | 50    | <b>(4.221.935.965)</b> | <b>(3.110.679.979)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                      | 60    | <b>17.001.363.376</b>  | <b>20.112.043.355</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61    | -                      | -                      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                     | 70    | <b>12.779.427.411</b>  | <b>17.001.363.376</b>  |

Nguyễn Kim Thơ  
Người lập

Phan Hữu Hiền  
Kế toán trưởng



Phạm Châu Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phà An Giang được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Phà An Giang theo Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600110119 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 167.520.000.000 VND, tương đương 16.752.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Vốn góp của chủ sở hữu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 là 167.520.000.000 VND, trong đó:

| Cổ đông                                        | Số lượng cổ phần  | Số tiền                | Tỷ lệ (%)      |
|------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| - Cổ đông Nhà nước                             | 16.084.600        | 160.846.000.000        | 96,02%         |
| - Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Phà An Giang | 10.000            | 100.000.000            | 0,06%          |
| - Các cổ đông khác                             | 657.400           | 6.574.000.000          | 3,92%          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>16.752.000</b> | <b>167.520.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Vận tải, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023 bao gồm các hoạt động sau:

- Vận tải hàng hóa và các phương tiện giao thông đường bộ;
- Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (tuân thủ quy định pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động);
- Thu phí cầu đường.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1 – 2 đường Lý Thái Tổ, khóm Phó Quế, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù đặt tại ấp Bình Thành, xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang đặt tại số 5U, khóm Châu Long 2, đường Lê Lợi, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang đặt tại ấp Trung 2, xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu đặt tại đường Lê Duẩn, khóm Long Thạnh A, phường Long Hòa, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hòa đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh đặt tại ấp Mỹ Thạnh, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Cửa hàng Xăng dầu Phà An Giang đặt tại số 828, tổ 22, ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Cơ khí Giao thông đặt tại số 818/A, ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Phà Vàm Cống đặt tại đường Chương Bình Lễ, khóm Thới An, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phà An Giang – Xí nghiệp Phà Trà Ôn đặt tại đường Phan Bội Châu, khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

**Thông tin về công ty con và công ty liên kết:** không có.

**7. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 507 người, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 466 người.

**8. Thông tin so sánh**

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán và lợi nhuận sau thuế TNDN do đơn vị điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán số 667/TB-KV IX ngày 19/12/2023 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 20.112.397.267 đồng, điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty không gặp vấn đề gì về thanh toán nợ ngắn hạn vì giá trị các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa chiếm tỷ trọng khá lớn và liên quan đến các công trình đang xây dựng cơ bản dở dang.

**4. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có.**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

***Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý***

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Tổng Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư ngắn hạn***

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư ngắn hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**5. Nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị, cá nhân độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu, cụ thể như sau:

**Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán**

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi:** căn cứ vào mức tổn thất dự kiến để lập dự phòng.

Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên phù hợp với tỷ lệ quy định tại Thông tư số 48/2019/TT – BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Phương pháp tính giá xuất kho:** bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của từng mặt hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng các tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Nhóm TSCĐ</i>                           | <i>Thời gian khấu hao ước tính</i> |
|--------------------------------------------|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25 năm                        |
| - Máy móc, thiết bị                        | 05 - 09 năm                        |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 15 năm                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 07 năm                        |

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được phân bổ dần hoặc ghi nhận hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan đến đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty lâu dài nên không trích khấu hao.

**9. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

**Công cụ dụng cụ**

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tối đa không quá 3 năm.

**Các chi phí trả trước khác**

Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**10. Nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**11. Chi phí tiền lương**

Trong năm 2023, Công ty trích quỹ lương theo Biên bản số 04/BB.XĐĐGTL ngày 28/3/2023 của Sở lao động - thương binh và xã hội cho người lao động và người quản lý vào chi phí với số tiền lần lượt là 2.604.000.000 VND và 52.570.000.000 VND.

**12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

**13. Vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong năm 2023, không phát sinh chi phí lãi vay cần được vốn hóa.

**14. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được biếu, tặng, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các khoản chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

**15. Phân phối lợi nhuận**

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trong năm 2023 Công ty đang chuyển lỗ vì thế Công ty không có lợi nhuận để phân phối.

**16. Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính***

Tiền lãi được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu dựa trên thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

**17. Các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

**18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên sơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                    | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 2.230.554.228        | 1.150.916.689        |
| Tiền gửi ngân hàng | 548.873.183          | 850.446.687          |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.779.427.411</b> | <b>2.001.363.376</b> |

**2. Các khoản tương đương tiền**

| <b>Ngân hàng</b>                                                               | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang | 10.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>10.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

**3. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| <b>Ngân hàng</b>                                                                      | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang | 18.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>18.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**4. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

| <b>Khách hàng</b>                                | <b>31/12/2023</b>  |                   | <b>01/01/2023</b>  |                   |
|--------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                                                  | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b>   | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b>   |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đạt Minh            | 44.383.890         | 44.383.890        | 44.383.890         | 44.383.890        |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Thuận Giang          | 29.222.400         | 29.222.400        | 29.222.400         | 29.222.400        |
| - Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines | 15.842.040         | -                 | 32.501.710         | -                 |
| - Phà Đồng Tháp                                  | 22.747.000         | -                 | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>112.195.330</b> | <b>73.606.290</b> | <b>106.108.000</b> | <b>73.606.290</b> |

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| <b>Người bán</b>                       | <b>31/12/2023</b>  |                  | <b>01/01/2023</b>  |                  |
|----------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                        | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b>  | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b>  |
| - BQL Dự án ĐTXD và PTĐT tỉnh An Giang | -                  | -                | 247.262.000        | -                |
| - Các nhà cung cấp khác                | 301.488.000        | 5.975.000        | 455.078.000        | 2.987.500        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>301.488.000</b> | <b>5.975.000</b> | <b>702.340.000</b> | <b>2.987.500</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                      | <b>31/12/2023</b>     |                 | <b>01/01/2023</b>     |                 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn      | 169.675.000           | -               | 154.625.000           | -               |
| - Tạm ứng của công nhân viên Công ty | 381.000.000           | -               | 308.500.000           | -               |
| - Phải thu về cổ phần hóa            | 10.466.081.295        | -               | 10.381.481.295        | -               |
| - Phải thu khác                      | 1.917.984.000         | -               | 110.386.000           | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>12.934.740.295</b> | <b>-</b>        | <b>10.954.992.295</b> | <b>-</b>        |

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                               | <b>Số cuối năm</b> | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số phải lập dự phòng</b> | <b>Đã lập dự phòng</b> | <b>Chưa lập dự phòng</b> |
|-------------------------------|--------------------|--------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | 79.581.290         | 100%         | 79.581.290                  | 79.581.290             | -                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>79.581.290</b>  |              | <b>79.581.290</b>           | <b>79.581.290</b>      | <b>-</b>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:**

|                            | <b>Năm 2023</b>     | <b>Năm 2022</b>     |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Số đầu kỳ                  | (76.593.790)        | (76.593.790)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (2.987.500)         | -                   |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                   | -                   |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>(79.581.290)</b> | <b>(76.593.790)</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                                       | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>    |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho         | 8.955.210.544 (8.1)   | 8.556.195.408        |
| Công cụ, dụng cụ trong kho            | 820.117.052 (8.2)     | 643.122.659          |
| Hàng hóa                              | 444.314.344 (8.3)     | 379.937.254          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>10.219.641.940</b> | <b>9.579.255.321</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                     | -                    |
| <b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b> | <b>10.219.641.940</b> | <b>9.579.255.321</b> |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

**8.1 Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho như sau:**

| <b>Nguyên liệu, vật liệu</b> | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Nguyên vật liệu chính      | 5.744.183.591        | 5.959.546.664        |
| - Nhiên liệu                 | 3.211.026.953        | 2.596.648.744        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>8.955.210.544</b> | <b>8.556.195.408</b> |

**8.2 Chi tiết số dư công cụ, dụng cụ trong kho như sau:**

| <b>Công cụ, dụng cụ</b> | <b>31/12/2023</b>  | <b>01/01/2023</b>  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Vé phà, vé cầu đường  | 356.550.717        | 544.104.685        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 161.233.315        | 99.017.974         |
| - Thẻ nhựa              | 302.333.020        | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b>820.117.052</b> | <b>643.122.659</b> |

**8.3 Chi tiết số dư hàng hóa như sau:**

| <b>Hàng hóa</b> | <b>31/12/2023</b>  | <b>01/01/2023</b>  |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| - Xăng các loại | 352.339.059        | 301.350.474        |
| - Dầu các loại  | 91.975.285         | 73.909.138         |
| - Nhớt các loại | -                  | 4.677.642          |
| <b>Cộng</b>     | <b>444.314.344</b> | <b>379.937.254</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                              | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phí bảo hiểm cháy nổ                       | -                    | -                    |
| - Phí hòa mạng gói cước Vtracking            | 42.440.727           | 32.326.908           |
| - Chi phí thuê quyền sử dụng đất làm bến tạm | -                    | -                    |
| - Chi phí sửa chữa tài sản                   | 1.230.407.350        | 1.752.796.501        |
| - Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ       | 111.981.400          | 117.027.269          |
| - Chi phí trả trước khác                     | 8.749.500            | 8.454.500            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.393.578.977</b> | <b>1.910.605.178</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                            | 91.373.041.613            | 5.413.354.642          | 350.546.168.874                    | 1.214.346.174                | 448.664.711.303        |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 4.646.534.973             | 433.357.400            | 40.380.046.311                     | -                            | 45.459.938.684         |
| Giảm theo biên bản Kiểm toán Nhà nước | (61.470.907)              | -                      | (22.888.023)                       | -                            | (84.358.930)           |
| Thanh lý tài sản                      | (188.045.483)             | (92.000.000)           | (564.392.268)                      | -                            | (844.437.751)          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>95.770.060.196</b>     | <b>5.754.712.042</b>   | <b>390.338.934.894</b>             | <b>1.214.346.174</b>         | <b>493.195.853.306</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                 |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                            | 35.553.569.344            | 3.515.331.362          | 271.776.008.782                    | 1.214.346.174                | 312.059.255.662        |
| Khấu hao trong năm                    | 4.149.204.895             | 547.570.706            | 23.519.928.949                     | -                            | 28.216.704.550         |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (201.921.620)             | (92.000.000)           | (561.763.244)                      | -                            | (855.684.864)          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>39.500.852.619</b>     | <b>3.970.902.068</b>   | <b>294.734.174.487</b>             | <b>1.214.346.174</b>         | <b>339.420.275.348</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                            | 55.937.272.269            | 1.898.023.280          | 78.770.160.092                     | -                            | 136.605.455.641        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>56.387.007.577</b>     | <b>1.783.809.974</b>   | <b>95.604.760.407</b>              | <b>-</b>                     | <b>153.775.577.958</b> |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.841.773.839 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.329.030.979 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>không thời hạn | Phần mềm kế toán   | Cộng                  |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                     |                    |                       |
| Số đầu năm             | 12.541.806.955                      | -                  | 12.541.806.955        |
| Mua trong năm          | -                                   | 295.340.000        | 295.340.000           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                   | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>12.541.806.955</b>               | <b>295.340.000</b> | <b>12.837.146.955</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                     |                    |                       |
| Số đầu năm             | -                                   | -                  | -                     |
| Khấu hao trong năm     | -                                   | 27.072.834         | 27.072.834            |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                   | -                  | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>                            | <b>27.072.834</b>  | <b>27.072.834</b>     |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                     |                    |                       |
| Số đầu năm             | 12.541.806.955                      | -                  | 12.541.806.955        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>12.541.806.955</b>               | <b>-</b>           | <b>12.810.074.121</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| <b>Công trình</b>                        | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Hoán cải phà                           | 3.038.719.668         | 7.535.361.864         |
| - Bến phà Mương Ranh                     | 16.875.030.186        | 17.235.891.368        |
| - Bến phà Trà Ôn                         | -                     | 18.693.349.728        |
| - Bến phà Tân Châu - Hồng Ngự            | 1.124.187.771         | -                     |
| - Hoán cải ponton (AG – 09067) – PGV 186 | -                     | 3.635.512.559         |
| - Hệ thống cầu dẫn phà Hàm Luông         | -                     | 1.761.784.059         |
| - Sửa chữa trên đà phà                   | 3.684.908.470         | 1.914.894.439         |
| - Các công trình khác                    | 895.730.373           | 3.367.413.187         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>25.618.576.468</b> | <b>54.144.207.204</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

| <i>Người bán</i>                                  | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang               | -                    | -                    |
| - CN Công ty CP Dầu khí Mê Kông tại An Giang      | 475.730.000          | 1.040.445.000        |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thép Thiên Long | -                    | -                    |
| - Các nhà cung cấp khác                           | 663.101.140          | 1.451.764.372        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.138.831.140</b> | <b>2.492.209.372</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | <b>01/01/2023</b>  |                    | <b>Số phát sinh trong năm</b> |                       | <b>31/12/2023</b>  |                    |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                               | <b>Phải thu</b>    | <b>Phải nộp</b>    | <b>Số phải nộp</b>            | <b>Số đã nộp</b>      | <b>Phải thu</b>    | <b>Phải nộp</b>    |
| - Thuế GTGT                   | -                  | 484.895.692        | 11.062.985.085                | 10.838.340.743        | -                  | 709.540.034        |
| - Thuế TNDN                   | 76.291.090         | -                  | -                             | -                     | 76.291.090         | -                  |
| - Thuế TNCN                   | -                  | 5.219.927          | 223.404.353                   | 222.173.858           | -                  | 6.450.422          |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 424.014.670        | -                  | 1.526.837.444                 | 1.548.787.360         | 445.964.586        | -                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>500.305.760</b> | <b>490.115.619</b> | <b>12.813.226.882</b>         | <b>12.609.301.961</b> | <b>522.255.676</b> | <b>715.990.456</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi Cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế. Do vậy, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2023 có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán của Cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tài chính 2023 được tính như sau:

|                                             | <b>Năm 2023</b>  |
|---------------------------------------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           | 7.613.871.042    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                 | 27.091.368       |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                 | -                |
| Thu nhập chịu thuế                          | 7.640.962.410    |
| Lỗi các năm trước được chuyển               | (24.540.519.150) |
| Lỗi được phép chuyển lỗ đến năm 2026        | (16.899.556.740) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp        | 20%              |
| Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông | -                |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>              | <b>-</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Thuế nhà đất, tiền thuê đất**

Thuế nhà đất, tiền thuê đất được nộp theo thông báo của Cơ quan thuế.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                        | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                   | 16.918.254            | 2.406.043             |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 128.501.156           | 844.333.977           |
| - Bảo hiểm hành khách                                  | 48.716.307            | 48.425.300            |
| - Chi phí bảo hành công trình                          | 110.993.250           | 2.020.874.000         |
| - Phải trả về cổ phần hóa                              | 43.777.625.131        | 43.777.625.131        |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 483.512.740           | 525.946.406           |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>44.566.266.838</b> | <b>47.219.610.857</b> |

**16. Vay ngắn hạn và vay dài hạn**

|                                                                                     | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                                            | <b>21.929.988.023</b> | <b>31.178.487.045</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                 | <b>14.669.996.023</b> | <b>24.418.495.045</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang                          | 14.669.996.023 (16.1) | 24.418.495.045        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                       | <b>7.259.992.000</b>  | <b>6.759.992.000</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang                          | 4.840.000.000 (16.2)  | 4.340.000.000         |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang                                               | 2.419.992.000 (16.3)  | 2.419.992.000         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                             | <b>22.187.597.121</b> | <b>27.306.202.121</b> |
| <b>Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo</b> | <b>22.187.597.121</b> | <b>27.306.202.121</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang                          | 16.190.899.121 (16.2) | 18.889.512.121        |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang                                               | 5.996.698.000 (16.3)  | 8.416.690.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>44.117.585.144</b> | <b>58.484.689.166</b> |

16.1 Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với hạn mức vay là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng với tổng giá trị là 25.000.000.000 VND.

16.2 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang gồm 3 hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay số 74/2018-HĐCVDADT/NHCT740- PHA AG ngày 31/01/2019, hạn mức vay là 45.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để đầu tư dự án "Bến phà Tân Châu – Hồng Ngự, phía bờ Tân Châu, tỉnh An Giang". Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án "Bến phà Tân Châu – Hồng Ngự, phía bờ Tân Châu, tỉnh An Giang" và các phương tiện giao thông vận tải (phà và các ponton), với tổng giá trị là 45.283.000.000 VND.

- Hợp đồng vay số 86/2020-HĐCVDADT/NHCT740- PHA AG ngày 21/9/2020, hạn mức vay là 5.000.000.000 VND, thời hạn vay 180 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để đầu tư dự án "Hoán cải phà D11 (AG – 23254), phà C04 (AG – 21145) và sửa chữa ponton (Btr – 0691)". Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án "Hoán cải phà D11 (AG – 23254), phà C04 (AG – 21145) và sửa chữa ponton (Btr – 0691)", phương tiện giao thông vận tải (bến nổi) và quyền sử dụng đất, với tổng giá trị là 22.095.000.000 VND.
- Hợp đồng vay số 108/2021-HĐCVDADT/NHCT740- CTY CP PHA AG ngày 21/10/2021, hạn mức vay là 3.700.000.000 VND, thời hạn vay 54 tháng. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay dùng để đầu tư dự án "Đóng mới ponton 200 tấn thuộc bến phà Mương Ranh". Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án "Đóng mới ponton 200 tấn thuộc bến phà Mương Ranh" và sửa chữa ponton (Btr – 0691), với tổng giá trị là 5.404.000.000 VND.

16.3 Khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh An Giang gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 04/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 05/11/2020, hạn mức vay là 3.000.000.000 VND, thời hạn vay 75 tháng, lãi suất 6,8%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư dự án "Hoán cải phà C200 (CT – 01740)". Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Hoán cải phà C200" (số đăng ký: CT – 01740) và tài sản thế chấp khác phà A01 (số đăng ký: AG – 13353).
- Hợp đồng tín dụng số 03/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 17/12/2021, hạn mức vay là 16.320.000.000 VND, thời hạn vay 114 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư dự án "Nâng cấp bến phà Trà Ôn". Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Nâng cấp bến phà Trà Ôn" và tài sản thế chấp khác là bến nổi (ponton), trọng tải toàn phần 300 tấn (đang được sử dụng ở bến phà Châu Giang – bờ thị xã Tân Châu).

**Chi tiết số phát sinh khoản vay ngắn hạn trong năm 2023 như sau:**

|                                       | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ                             | 31.178.487.045        | 30.260.917.736        |
| Số tiền vay phát sinh                 | 55.982.797.537        | 59.917.063.334        |
| Số tiền vay đã trả                    | (72.491.288.559)      | (65.759.486.025)      |
| Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả | 7.259.992.000         | 6.759.992.000         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>21.929.988.023</b> | <b>31.178.487.045</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Chi tiết số phát sinh khoản vay dài hạn trong năm 2023 như sau:**

|                                                             | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ                                                   | 27.306.202.121        | 29.145.440.121        |
| Số tiền vay phát sinh                                       | 2.437.220.187         | 6.100.754.000         |
| Số tiền vay đã trả                                          | (295.833.197)         | (1.180.000.000)       |
| Số tiền vay dài hạn đến hạn trả đã chuyển sang vay ngắn hạn | 7.259.992.000)        | (6.759.992.000)       |
| <b>Số cuối năm</b>                                          | <b>22.187.597.121</b> | <b>27.306.202.121</b> |

**17. Dự phòng phải trả dài hạn**

|                                                     | <b>31/12/2023</b>  | <b>01/01/2023</b>  |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 387.979.497 (17.1) | 555.804.348        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>387.979.497</b> | <b>555.804.348</b> |

17.1. Đây là khoản Công ty trích dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ Tài Chính.

**Tình hình biến động dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường như sau:**

|                      | <b>Năm 2023</b>    | <b>Năm 2022</b>    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu kỳ            | 555.804.348        | 423.384.491        |
| Số trích lập bổ sung | -                  | 132.419.857        |
| Số đã sử dụng        | 167.824.851        | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>387.979.497</b> | <b>555.804.348</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

|                             | <b>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối</b> | <b>Quỹ khen thưởng,<br/>phúc lợi</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | 167.520.000.000                   | (30.589.275.625)                             | -                                    | 136.930.724.375        |
| Lỗ trong năm trước          | -                                 | 4.971.659.245                                | -                                    | 4.971.659.245          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>167.520.000.000</b>            | <b>(25.617.616.380)</b>                      | <b>-</b>                             | <b>141.902.383.620</b> |

**18.2 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu năm nay**

|                           | <b>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối</b> | <b>Quỹ khen thưởng,<br/>phúc lợi</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm nay</b>  | 167.520.000.000                   | (25.617.616.380)                             | -                                    | 141.902.383.620        |
| Lợi nhuận năm nay         | -                                 | 7.613.871.042                                | -                                    | 7.613.871.042          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b> | <b>167.520.000.000</b>            | <b>(18.003.745.338)</b>                      | <b>-</b>                             | <b>149.516.254.662</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**18.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| <b>Cổ đông</b>                                 | <b>Số lượng cổ phần</b> | <b>Số tiền</b>         | <b>Tỷ lệ (%)</b> |
|------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------|
| - Cổ đông Nhà nước                             | 16.084.600              | 160.846.000.000        | 96,02%           |
| - Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Phà An Giang | 10.000                  | 100.000.000            | 0,06%            |
| - Các cổ đông khác                             | 657.400                 | 6.574.000.000          | 3,92%            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>16.752.000</b>       | <b>167.520.000.000</b> | <b>100,00%</b>   |

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có.  
 Số lượng cổ phiếu quỹ: không có.

**18.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| ▪ Vốn góp đầu năm           | 167.520.000.000 | 167.520.000.000  |
| ▪ Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -                |
| ▪ Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -                |
| ▪ Vốn góp cuối năm          | 167.520.000.000 | 167.520.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 | -                |

**18.5 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không có
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**18.6 Cổ phiếu**

|                                               | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 16.752.000     | 16.752.000       |
| - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng | 16.752.000     | 16.752.000       |
| ▪ Cổ phiếu thường                             | 16.752.000     | 16.752.000       |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại              | -              | -                |
| ▪ Cổ phiếu thường                             | -              | -                |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành             | 16.752.000     | 16.752.000       |
| ▪ Cổ phiếu thường                             | 16.752.000     | 16.752.000       |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi                             | -              | -                |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*1.1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022*

|                      | <i>Doanh thu thuần</i> | <i>Giá vốn</i>         | <i>Lãi gộp</i>        | <i>Tỷ lệ</i>  |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| - Bến An Hòa         | 63.610.045.089         | 44.550.883.119         | 19.059.161.970        | 42,78%        |
| - Bến Trà Ôn         | 17.259.458.077         | 14.631.195.345         | 2.628.262.732         | 17,96%        |
| - Bến Ô Môi          | 297.380.794            | 1.692.196.923          | (1.394.816.129)       | (82,43)%      |
| - Bến Năng Gù        | 22.133.165.796         | 22.310.931.773         | (177.765.977)         | (0,80)%       |
| - Bến Châu Giang     | 43.360.657.355         | 29.266.013.498         | 14.094.643.847        | 48,16%        |
| - Bến phụ Châu Giang | -                      | 14.066.049             | (14.066.049)          | (100)%        |
| - Bến Tân Châu       | 6.494.779.755          | 15.909.098.027         | (9.414.318.272)       | (59,18)%      |
| - Bến Thuận Giang    | 22.640.381.690         | 20.940.762.156         | 1.699.619.534         | 8,12%         |
| - Bến Mương Ranh     | 9.599.510.339          | 15.192.671.154         | (5.593.160.815)       | (36,81)%      |
| - Cửa hàng Xăng dầu  | 26.483.971.518         | 27.663.241.279         | (1.179.269.761)       | (4,26)%       |
| - Liên kết đào tạo   | 71.591.818             | 38.300.000             | 33.291.818            | (86,92)%      |
| <b>Cộng</b>          | <b>211.950.942.231</b> | <b>192.209.359.323</b> | <b>19.741.582.908</b> | <b>10,27%</b> |

*1.2. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023*

|                      | <i>Doanh thu thuần</i> | <i>Giá vốn</i>         | <i>Lãi gộp</i>        | <i>Tỷ lệ</i>  |
|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| - Bến An Hòa         | 63.877.563.359         | 41.785.143.469         | 22.092.419.890        | 52,87%        |
| - Bến Trà Ôn         | 18.578.275.401         | 19.443.529.738         | (865.254.337)         | (4,45)%       |
| - Bến Ô Môi          | 245.556.052            | 1.123.826.387          | (878.270.335)         | (78,15)%      |
| - Bến Năng Gù        | 21.944.505.069         | 20.891.829.063         | 1.052.676.006         | 5,04%         |
| - Bến Châu Giang     | 42.461.284.247         | 28.322.899.248         | 14.138.384.999        | 49,66%        |
| - Bến phụ Châu Giang | -                      | 48.931.190             | (48.931.190)          | (100,00)%     |
| - Bến Vàm Cống       | 1.958.958.094          | 2.920.926.424          | (961.968.330)         | (32,93)%      |
| - Bến Tân Châu       | 7.049.664.872          | 13.185.471.099         | (6.135.806.227)       | (46,53)%      |
| - Bến Thuận Giang    | 23.175.579.448         | 19.979.593.810         | 3.195.985.638         | 16,00%        |
| - Bến Mương Ranh     | 10.459.125.252         | 15.577.158.264         | (5.118.033.012)       | (32,86)%      |
| - Cửa hàng Xăng dầu  | 25.361.569.249         | 26.071.851.683         | (710.282.434)         | (2,72)%       |
| - Liên kết đào tạo   | 3.636.364              | 122.113.294            | (118.476.930)         | (97,02)%      |
| - Xí nghiệp cơ khí   | 1.131.860.355          | 689.990.422            | 441.869.933           | 64,04%        |
| <b>Cộng</b>          | <b>216.247.577.762</b> | <b>190.163.264.091</b> | <b>26.084.313.671</b> | <b>13,72%</b> |

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                          | <b>Năm 2023</b>      | <b>Năm 2022</b>      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.397.705.197        | 1.098.696.855        |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.397.705.197</b> | <b>1.098.696.855</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>Năm 2023</b>       | <b>Năm 2022</b>       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 9.511.884.632         | 9.161.817.579         |
| - Chi phí vật liệu quản lý  | 49.892.495            | 44.151.718            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 242.642.496           | 244.556.243           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 422.051.295           | 438.352.515           |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 3.000.000             | 3.000.000             |
| - Chi phí dự phòng          | 2.987.500             | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.109.345.335         | 3.068.354.170         |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 2.742.028.859         | 2.595.173.486         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>16.083.832.612</b> | <b>15.555.405.711</b> |

**4. Thu nhập khác**

|                                | <b>Năm 2023</b>      | <b>Năm 2022</b>      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi thanh lý tài sản cố định | -                    | 191.798.408          |
| + Thu thanh lý tài sản cố định | -                    | 197.979.798          |
| + Chi thanh lý tài sản cố định | -                    | 6.181.390            |
| - Thu nhập từ bán phế liệu     | -                    | 413.527.335          |
| - Xử lý kết quả kiểm kê thừa   | -                    | 926.004.200          |
| - Thu tiền giảm thuế GTGT      | 849.961.063          | 2.049.344.964        |
| - Các khoản thu nhập khác      | 240.668.410          | 168.652.254          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.090.629.473</b> | <b>3.749.327.161</b> |

**5. Chi phí khác**

|                                 | <b>Năm 2023</b>   | <b>Năm 2022</b>    |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| - Giá vốn của phế liệu thanh lý | -                 | 52.374.762         |
| - Xử lý kết quả kiểm kê thiếu   | 32.683.740        | 153.817.125        |
| - Chậm nộp thuế                 | 27.091.368        | 37.289.611         |
| - Chi phí khác                  | -                 | 14.000.000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>59.775.108</b> | <b>257.481.498</b> |

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                 | <b>Năm 2023</b>        | <b>Năm 2022</b>        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 62.590.153.333         | 71.357.634.680         |
| - Chi phí nhân công             | 66.353.925.499         | 66.589.400.212         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 27.315.132.332         | 20.511.660.770         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 16.949.196.181         | 14.765.341.505         |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 12.232.839.827         | 11.995.403.502         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>185.441.247.172</b> | <b>185.219.440.669</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế

**Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**Năm 2023**

7.613.871.042

7.613.871.042

16.752.000

**455**

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**  
không có.

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

**Khoản mục**

**Năm 2023**

- Thu nhập của Hội đồng quản trị

475.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

1.900.000.000

- Thu nhập của Ban kiểm soát

353.310.000

**Tổng thu nhập**

**2.728.310.000**

**2.2. Các giao dịch với các bên liên quan khác trong năm**

| <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Số tiền</i> |
|---------------------------|--------------------------|----------------|----------------|
| Thuê quyền sử dụng đất    | Ông Trần Trung Lập       | Người thân     | 198.000.000    |
|                           |                          | Tổng giám đốc  |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh An Giang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực vận chuyển phà. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Điều chỉnh hồi tố**

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán và lợi nhuận sau thuế TNDN do đơn vị điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán số 667/TB-KV IX ngày 19/12/2023 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IX.

**Bảng cân đối kế toán**

| Mã số | Chỉ tiêu                            | 31/12/2022 (Đã kiểm toán) | 01/01/2023 (Điều chỉnh lại) | Chênh lệch   |
|-------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------|
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác              | 10.844.606.295            | 10.954.992.295              | 110.386.000  |
| 141   | Hàng tồn kho                        | 9.560.619.037             | 9.579.255.321               | 18.636.284   |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình            | 136.213.374.512           | 136.605.455.641             | 392.081.129  |
| 222   | Nguyên giá                          | 448.299.244.758           | 448.664.711.303             | 365.466.545  |
| 223   | Hao mòn lũy kế                      | (312.085.870.246)         | (312.059.255.662)           | (26.614.584) |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 53.762.208.021            | 54.144.207.204              | 381.999.183  |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 480.079.255               | 490.115.619                 | 10.036.364   |
| 421b  | Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này     | 4.078.593.013             | 4.971.659.245               | 893.066.232  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023**

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Mã số | Chỉ tiêu                                | Năm 2022 (Đã kiểm toán) | Năm 2022 (Điều chỉnh lại) | Chênh lệch  |
|-------|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------|
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 211.006.617.320         | 211.950.942.231           | 944.324.911 |
| 11    | Giá vốn hàng bán                        | 192.158.100.644         | 192.209.359.323           | 51.258.679  |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV       | 18.848.516.676          | 19.741.582.908            | 893.066.232 |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 586.747.350             | 1.479.813.582             | 893.066.232 |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 4.078.593.013           | 4.971.659.245             | 893.066.232 |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 4.078.593.013           | 4.971.659.245             | 893.066.232 |

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Long Xuyên, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐQT**

**NGUYỄN KIM THƠ**

**PHAN HỮU HIỀN**



**PHẠM CHÂU HÀ**